SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NGHỆ AN
TRƯỜNG THPT BẮC YÊN THÀNH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG THPT BẮC YÊN THÀNH

2. Địa chỉ: Xóm Làng Danh, xã Giai Lạc, tỉnh Nghệ An

Địa chỉ thư điện tử: C3bacyenthanh@nghean.edu.vn

Trang thông tin điện tử: www.thptbacyenthanh.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

- Sứ mạng: Tạo dựng được môi trường học tập và rèn luyện có nền nếp, kỷ cương có chất lượng giáo dục cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tối đa năng lực của bản thân.

- Tầm nhìn: Là một trong những trường có chất lượng hàng đầu của tỉnh Nghệ An mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện; Là nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn tới những tầm cao mới.

- Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại; Hoàn thành mục tiêu giữ vững trường chuẩn quốc gia mức độ 2 và trường đạt Tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3 vào năm 2028.

- Mục tiêu cụ thể.

Giáo dục và giảng dạy cho học sinh nắm được kiến thức, kỹ năng cơ bản của tất cả các môn học phổ thông, có kiến thức nền tảng để tiếp tục học lên cao hơn hoặc đi vào trực tiếp lao động sản xuất. Biết cách giải quyết các vấn đề một cách độc lập, sáng tạo; biết cách học và tự học. Có ý thức tự giác, thật thà, thân thiện, hoà nhập và chia sẻ. Có phong cách và lối sống đẹp phù hợp với truyền thống dân tộc và hiện đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường THPT Bắc Yên Thành được thành lập ngày 12/9/1983, lúc đó là Cơ sở II của THPT Yên Thành I (nay là THPT Phan Đăng Lưu).

Từ 2/8/1991: Trường được sáp nhập với trường THCS Lăng Thành, thành lập trường Cấp 2-3 Bắc Yên Thành (Theo Quyết định số 65-QĐ/UB ngày 22/8/1991 của UBND huyện Yên Thành).

Từ năm học 1996-1997: Tách trường THCS Lăng Thành, thành lập trường THPT Bắc Yên Thành (Theo Quyết định số 2998/QĐ-UBND ngày 22/8/1996 của UBND tỉnh Nghệ An).

Trong những năm vừa qua trường THPT Bắc Yên Thành đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ trong công cuộc đổi mới cùng đất nước với nhiều thử thách, khó khăn nhưng cũng rất nhiều thuận lợi. Nhà trường đang từng bước phát triển bền vững, ngày càng trưởng thành, đã đang và sẽ trở thành một nhà trường có chất lượng giáo dục tốt, một địa chỉ tin cậy của nhân dân trên địa bàn huyện Yên Thành.

Trải qua hơn 40 năm xây dựng và phát triển, với những thành tích tốt đẹp đã đạt được cùng những đóng góp to lớn trong sự nghiệp trồng người, trường THPT Bắc Yên Thành đã vinh dự được nhận nhiều danh hiệu cao quý: Huân chương Lao động Hạng Ba năm 2023; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2013, Cờ Thi đua của UBND tỉnh Nghệ An năm 2017, 2023; nhiều năm liền là Tập thể Lao động Xuất sắc, Tập thể Lao động tiên tiến, được UBND tỉnh tặng nhiều Bằng khen; đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1, đạt Tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 năm 2023.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ và tên: Nguyễn Bá Thủy. Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0984976308; địa chỉ thư điện tử: thuynb.byt@nghean.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: Số 2998-QĐ/UB ngày 22/8/1996 của UBND tỉnh Nghệ An.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

- Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025 được Sở GD-ĐT Nghệ An công nhận tại Quyết định số 1340/QĐ-SGD&ĐT, ngày 28/10/2020 gồm 15 thành viên. Được kiện toàn lại theo Quyết định số 2767/QĐ-SGD&ĐT, ngày 07/10/2024 gồm 15 thành viên:

TT	Họ và Tên	Ngày sinh	Chức vụ hiện tại	Đại diện các tổ chức, đoàn thể
1	Nguyễn Bá Thủy	19/09/1976	Bí thư, Hiệu trưởng	Bí thư, Hiệu trưởng
2	Đoàn Bá Trung	25/05/1973	Chủ tịch Công đoàn	Đại diện Công đoàn
3	Hồ Văn Lịch	04/07/1980	Bí thư Đoàn trường	Đại diện Đoàn trường
4	Ngô Sỹ Thắng	11/03/1978	TTCM Tự nhiên	Đại diện tổ CM
5	Lê Thị Lan Hương	24/05/1975	Kế toán	Đại diện BPVP
6	Lê Đình Cẩn	01/09/1967	Phó phòng GD-ĐT Yên Thành	Đại diện CQĐP
7	Nguyễn Xuân Dũng	20/06/1979	Trưởng ban ĐD CMHS trường	Đại diện hội CMHS
8	Nguyễn Viết Anh Đức	22/10/2008	Học sinh	Đại diện học sinh
9	Tạ Văn Cường	22/11/1979	Phó hiệu trưởng	Đại diện giáo viên
10	Đặng Phúc Dũng	30/09/1977	Phó hiệu trưởng	Đại diện giáo viên
11	Nguyễn Thị Hà	31/09/1976	Phó hiệu trưởng	Đại diện giáo viên
12	Nguyễn Thị Hà	19/10/1978	TTCM Xã hội	Đại diện giáo viên
13	Lê Thị Thanh Hương	18/11/1977	TTCM Ngoại ngữ	Đại diện giáo viên
14	Đậu Văn Phi	19/09/1980	TTCM Toán-Tin	Đại diện giáo viên
15	Phan Đức Hạnh	20/03/1978	Trưởng ban TTND	Đại diện giáo viên

- Ông Nguyễn Bá Thủy – Hiệu trưởng, được công nhận là Chủ tịch HĐ trường nhiệm kỳ 2020-2025 theo Quyết định số 1481/QĐ-SGD&ĐT ngày 01/11/2020.

c) Quyết định bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Quyết định Bổ nhiệm lại Hiệu trưởng: Số 1435/QĐ-SGD&ĐT, ngày 29/9/2023 của GĐ Sở GD-ĐT Nghệ An.

- Quyết định Bổ nhiệm lại Phó hiệu trưởng:

+ Ông Đặng Phúc Dũng, số 453/QĐ-SGDĐT, ngày 13/5/2022 của GĐ Sở GD-ĐT Nghệ An.

+ Bà Nguyễn Thị Hà, số 443/QĐ-SGDĐT, ngày 13/5/2021 của GĐ Sở GD-ĐT Nghệ An.

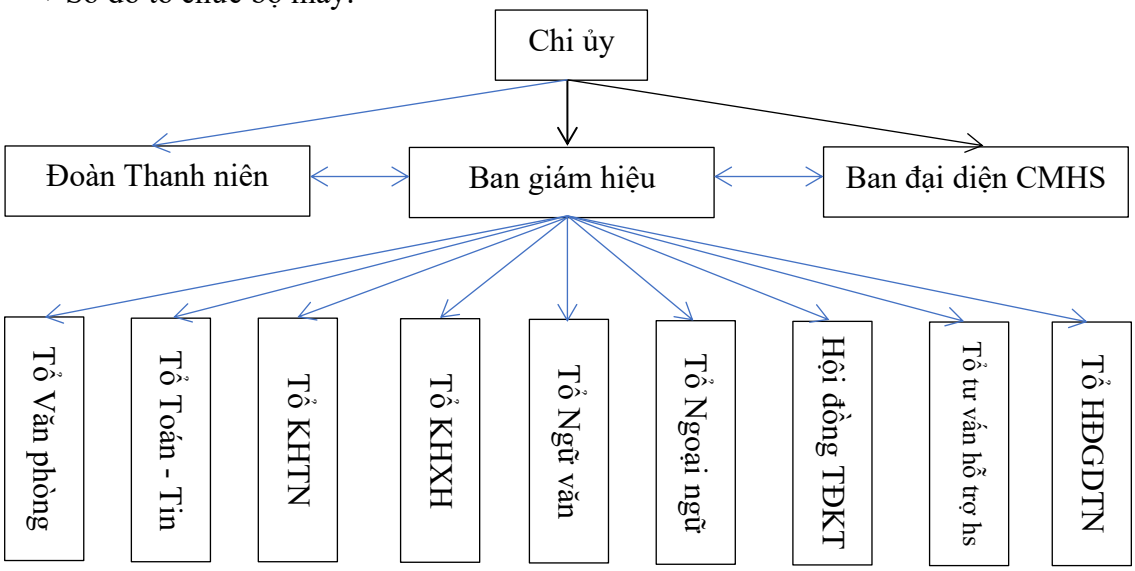
+ Ông Tạ Văn Cường, số 26/QĐ-SGDĐT, ngày 10/01/2024 của GĐ Sở GD-ĐT Nghệ An.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

+ Nhà trường được tổ chức và hoạt động theo các Quy định của pháp luật hiện hành: Luật Giáo dục và Điều lệ nhà trường. Có hệ thống các Quy chế nội bộ được xây dựng phù hợp với thực tế nhà trường và đúng quy định pháp luật.

+ Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường: Theo quy định của Luật giáo dục và Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 30/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT.

+ Sơ đồ tổ chức bộ máy:



e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục.

1) Thầy giáo Nguyễn Bá Thuỷ

- Chức vụ: Hiệu trưởng.
- Số điện thoại: 0984.976.308; email: Thuynb.byt@nghean.edu.vn
- Nhiệm vụ, trách nhiệm: Phụ trách chung, toàn diện về nhà trường. Trực tiếp phụ trách:

+ Tư tưởng chính trị;
+ Tổ chức cán bộ.
+ Tài chính; Xây dựng cơ bản.
+ Xây dựng văn hóa nhà trường
+ Khen thưởng và Kỷ luật CB,GV,NV.
+ Đối ngoại.
+ Phối hợp công tác Hội phụ huynh.
+ Trực tiếp phụ trách Tổ Văn phòng

2) Thầy giáo Đặng Phúc Dũng.

- Chức vụ: Phó hiệu trưởng.
- Số điện thoại: 0983.630.500; email: Dungdp.byt@nghean.edu.vn
- Nhiệm vụ, trách nhiệm:

+ Ứng dụng CNTT, quản trị website.
+ Ngày công và mặt bằng lao động.
+ Bồi dưỡng thường xuyên.
+ Các cuộc vận động, các phong trào thi đua;
+ Hoạt động ngoại khóa. Nghiên cứu khoa học và SKKN
+ Thi và Kiểm định chất lượng, bảo đảm chất lượng;
+ Xếp lớp; Thi chuyển lớp, thi lại và rèn luyện hè
+ Thi tuyển sinh 10; Các cuộc thi tìm hiểu của hs.
+ Trực tiếp phụ trách Tổ Toán – Tin học và Tổ KHTN.

3) Cô giáo Nguyễn Thị Hà

- Chức vụ: Phó hiệu trưởng.
- Số điện thoại: 0983.681.621; email: Havbyt@gmail.com
- Nhiệm vụ, trách nhiệm:

+ Kế hoạch Giáo dục nhà trường; GD Hòa nhập
+ Phân công GVCN, phân công giảng dạy.
+ Kiểm tra nội bộ
+ Dạy thêm, học thêm.
+ BD HSG; Thi TN THPT.
+ Trưởng ban Vì sự tiến bộ phụ nữ.
+ Trực tiếp phụ trách Tổ Ngữ văn; Tổ Ngoại ngữ.

4) Thầy giáo Tạ Văn Cường

- Chức vụ: Phó hiệu trưởng.
- Số điện thoại: 0983.802.339; email: Cuongtv.byt@nghean.edu.vn
- Nhiệm vụ, trách nhiệm:

+ Công tác Y tế học đường;
+ Giáo dục pháp luật; GD SKSSVTN;
+ Công tác thực hiện QCDCCS và DVCQ.
+ Tư vấn và hỗ trợ học sinh;
+ Quản lý, sử dụng CSVC, thiết bị dạy học.
+ An ninh nền nếp trường học.
+ Khen thưởng và Kỷ luật học sinh.
+ Lao động và Vệ sinh môi trường.
+ Phối hợp công tác với Đoàn trường và hội Cựu học sinh.
+ Trực tiếp phụ trách Tổ KHXH.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường và các quy định, quy chế nội bộ: Được công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường, tại địa chỉ: thptbacyenthanh.edu.vn

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Nữ	Trình độ đào tạo						GV giỏi tỉnh	Ghi chú
				TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN		
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**102**			**25**	**76**	**1**	0	**0**		
I	**Giáo viên**	93									
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	16			9	7					
2	Lý	9	6		3	6					
3	Hóa	9	8		1	8					
4	Sinh	7	5		1	6					
5	Tin	5	4			5					
6	Ngữ văn	13	12		3	10					

7	Lịch sử	5	4		3	2					
8	Địa lí	4	3			4					
9	Ngoại ngữ	12	9		1	10					
10	GDCD	4	4			4					
11	Thể dục	5	1			5					
12	GDQP-AN	3				3					
13	Công nghệ	2	2			2					
14	Nghề	0				0					
II	**Cán bộ quản lý**	**4**			4						
1	Hiệu trưởng	1			1						
2	Phó hiệu trưởng	3	1		3						
III	**Nhân viên**	**5**				4					
1	Nhân viên văn thư, thủ quỹ	1	1			1					
2	Nhân viên kế toán	1	1			1					
3	Nhân viên y tế	1	1				1				
4	Thư viện	1	1								
5	Thiết bị	1	1			2					
6	Phục vụ	0									
	...										

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	42	Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	36	1.25
2	Phòng học bán kiên cố	6	1.25
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	7	1.25
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	1.0
8	Bình quân học sinh/lớp	42.79	-
III	**Số điểm trường**	1	-
IV	**Tổng số diện tích đất** (m^2)	54 000 000	
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	24 000 000	
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)	3 000	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	270	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m^2)	60	
3	Diện tích thư viện (m^2)	74	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	0	
5	Diện tích phòng khác (….)(m^2)	1 000	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	12	
2	Khối lớp 11	11	
3	Khối lớp 12	12	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	2	-
5	…..		

VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	70	25hs/bộ

IX	**Tổng số thiết bị đang sử dụng**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	26	
2	Cát xét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	11	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	16	01 máy chiếu/lớp
5	Thiết bị khác…		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	**70**
XI	**Nhà ăn**	**70**

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	0	0	0
XIII	**Khu nội trú**	8	0	0

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		6		0.25
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1) Trường được đánh giá ngoài và được công nhận đạt Tiêu chuẩn KĐCLGD cấp độ 2 và được Công nhận Đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm 2023.

2) Tự kiểm tra theo Tiêu chuẩn KĐCLGD:

Căn cứ Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về kiểm định chất lượng, công nhận trường đạt chuẩn quốc gia, kết thúc năm học 2024-2025 trường tiến hành rà soát và báo cáo kết quả ra soát như sau:

a. Kết quả tự đánh giá

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả tự đánh giá				Kết quả đánh giá ngoài			
	Không đạt	Đạt			Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1								
Tiêu chí 1.1		X	X	X				
Tiêu chí 1.2		X	X					
Tiêu chí 1.3		X	X	X				
Tiêu chí 1.4		X	X	X				
Tiêu chí 1.5		X	X	X				
Tiêu chí 1.6		X	X	X				
Tiêu chí 1.7		X	X					
Tiêu chí 1.8		X	X					
Tiêu chí 1.9		X	X					
Tiêu chí 1.10		X	X					
Tiêu chuẩn 2								
Tiêu chí 2.1		X	X	X				
Tiêu chí 2.2		X	X	X				
Tiêu chí 2.3		X	X	X				
Tiêu chí 2.4		X	X	X				
Tiêu chuẩn 3								
Tiêu chí 3.1		X	X	X				
Tiêu chí 3.2		X	X					
Tiêu chí 3.3		X	X	X				
Tiêu chí 3.4		X	X					
Tiêu chí 3.5		X	X	X				
Tiêu chí 3.6		X	X	X				
Tiêu chuẩn 4								
Tiêu chí 4.1		X	X	X				
Tiêu chí 4.2		X	X	X				
Tiêu chuẩn 5								
Tiêu chí 5.1		X	X	X				

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả tự đánh giá				Kết quả đánh giá ngoài			
	Không đạt	Đạt			Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 5.2		X	X	X				
Tiêu chí 5.3		X	X					
Tiêu chí 5.4		X	X					
Tiêu chí 5.5		X	X	X				
Tiêu chí 5.6		X	X	X				

1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Kết quả: Số tiêu chí đạt mức 1: 28/28 (100%)

Số tiêu chí đạt mức 2: 28/28 (100%)

Số tiêu chí đạt mức 3: 19/20 (95%)

1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
1. Kế hoạch giáo dục của nhà trường có những nội dung được tham khảo chương trình giáo dục tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới theo quy định, phù hợp và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.		**X**	
2. Đảm bảo 100% cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu hoàn thành mục tiêu giáo dục dành cho từng cá nhân với sự tham gia của nhà trường, các tổ chức, cá nhân liên quan.		**X**	
3. Nhà trường tại địa bàn vùng khó khăn có học sinh tham gia nghiên cứu khoa học, công nghệ và vận dụng kiến thức của các môn học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn. Nhà trường các vùng còn lại có học sinh tham gia nghiên cứu khoa học, công nghệ và vận dụng kiến thức của các môn học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn được cấp thẩm quyền ghi nhận.		**X**	
4. Thư viện có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại phù hợp với tiêu chuẩn trong khu vực và quốc tế. Thư viện có kết nối Internet băng thông rộng, có mạng không dây,		**X**	

đáp ứng yêu cầu các hoạt động của nhà trường; có nguồn tài liệu truyền thống và tài liệu số phong phú đáp ứng yêu cầu các hoạt động nhà trường.			
5. Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường hoàn thành tất cả các mục tiêu theo phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường.	**X**		
6. Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường có ít nhất 02 năm có kết quả giáo dục, các hoạt động khác của nhà trường vượt trội so với các trường có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng, được các cấp thẩm quyền và cộng đồng ghi nhận.	**X**		

Kết quả: Số tiêu chí đạt mức 4: 2/6 (33,33%)

b. Kết luận: Trường đạt mức 2 *(Nếu hoàn thành đầu tư, xây dựng CSVC để Tiêu chí 3.2 đạt mức 3 thì đạt mức 3)*

c. Dự kiến năm kiểm tra để nâng chuẩn: 2028

d. Kiến nghị các cấp quản lý:

Trên đây là toàn bộ quá trình tự đánh giá của tập thể nhà trường. Trong suốt quá trình làm việc đã có sự đầu tư công sức, trí tuệ của tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường mà tiêu biểu là các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá, nhóm thư ký và nhóm công tác.

Hoàn thành việc thực hiện tự đánh giá theo 5 tiêu chuẩn 28 tiêu chí của thông tư 18/2018 mà Bộ Giáo dục Đào tạo đã ban hành, tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và phụ huynh trường THPT Bắc Yên Thành hết sức tự hào bởi những thành quả mà nhà trường đã xây dựng và đạt được trong những năm qua. Về công tác quản lý và tổ chức nhà trường; chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên nhà trường; việc thực hiện các chương trình và hoạt động giáo dục; về công tác quản lý tài chính và cơ sở vật chất; sự phối hợp giữa nhà trường với phụ huynh học sinh; kết quả giáo dục học sinh là những tiêu chuẩn phản ánh chính xác và khách quan về chất lượng giáo dục của nhà trường.

Trong quá trình triển khai công tác tự đánh giá, trường THPT Bắc Yên Thành nhận thấy những mặt đã đạt được là:

Chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường duy trì ổn định, bền vững. Đặc biệt tỷ lệ học sinh giỏi, giáo viên dạy giỏi các cấp hàng năm đều tăng.

Các hoạt động giáo dục của nhà trường được triển khai mạnh mẽ, hiệu quả và có chất lượng cao.

Các tổ chức, đoàn thể trong trường, các tổ chuyên môn thực hiện tốt nhiệm vụ, góp phần đẩy mạnh các phong trào thi đua trong nhà trường.

Hàng năm, trường luôn phấn đấu đạt được danh hiệu "Tập thể lao động tiên tiến" , trong đó có 2/5 năm đạt danh hiệu "Tập thể lao động Xuất sắc" các tổ chức như Công đoàn, Đoàn Thanh niên và được tặng Bằng khen của cấp trên.

Trường phấn đấu đạt danh hiệu "Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2".

Trên cơ sở đánh giá 5 tiêu chuẩn, 28 tiêu chí theo Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường THPT Bắc Yên Thành kiến nghị:

Trường THPT Bắc Yên Thành đề nghị Sở GD-ĐT Nghệ An, UBND tỉnh Nghệ An có kế hoạch hỗ trợ nhà trường xây dựng mới và sửa chữa một số công trình đang thiếu hoặc đã xuống cấp như:

- Sửa chữa nhà học bộ môn 2 tầng xây dựng từ năm 2010 nay đã xuống cấp.

- Xây dựng mới nhà học 03 tầng với 09 phòng học và 06 phòng bộ môn thay thế cho nhà học cấp 4 đã xây dựng nhiều năm nay đã xuống cấp.

- Xây dựng mới nhà đa chức năng.

Để đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất theo thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

Chất lượng giáo dục thực tế năm 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	**Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện**	**1,881**	**680**	**611**	**590**
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	90.59%	88.38%	87.07%	96.78%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	7.97%	10.59%	10.15%	2.71%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1.44%	1.03%	2.78%	0.51%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
II	**Số học sinh chia theo kết quả học tập**	**1,881**	**680**	**611**	**590**
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	57.36%	42.94%	52.70%	78.81%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	37.80%	50.29%	41.08%	20.00%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	4.78%	6.76%	6.06%	1.19%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.05%	0.00%	0.16%	0.00%
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**1,881**	**680**	**611**	**590**
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	99.95%	100.00%	99.84%	100.00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	12.97%	8.68%	14.73%	16.10%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	43.54%	33.09%	36.99%	62.37%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.05%	0.00%	0.16%	0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.05%	0.00%	0.16%	0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	1.17%	1.76%	1.64%	0.00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
IV	**Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi**	**32**	**0**	**0**	**32**
1	Cấp tỉnh/ thành phố	41	01	02	38
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	**590**	**0**	**0**	**590**
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	**590**	**0**	**0**	**590**
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng**	**368**	**0**	**0**	368
VIII	**Số học sinh nữ**	**1,047**	**376**	**344**	**327**
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	**2**	**1**	**1**	**0**
I	**Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện**	**1,881**	**680**	**611**	**590**
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	90.59%	88.38%	87.07%	96.78%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	7.97%	10.59%	10.15%	2.71%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1.44%	1.03%	2.78%	0.51%

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

	Chỉ tiêu	**Đơn vị tính**	**Mã số**	**Quyết toán chi NSNN (năm tài chính 2024)**	**Chi NSNN (năm tài chính 2025**	
					Dự toán	**Ước thực hiện**
	A	B		1	2	3
I	**Chi thường xuyên**	**triệu đồng**	**01**	**27.932,00**	**25.595,00**	**25.626,80**
1	**Giáo dục THPT**	**triệu đồng**	**02**			
1.1	Chia theo nguồn:			27.783,80	25.446,80	25.446,80
1.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	03	20.929,80	24.646,80	24.646,80
1.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	04	1.514,80	300,00	300,00
1.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	05	5.339,20	500,00	500,00
1.2	Chia theo nhóm chi:			27.783,80	25.446,80	25.446,80
1.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	06	24.871,90	23.500,00	23.500,00
1.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	07	1.218,40	500,00	500,00
1.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	08	1.077,50	1.000,00	1.000,00
1.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	09	616,00	446,80	446,80
2	**Đào tạo trong nước**	triệu đồng	10			
2.1	Chia theo nguồn:					
2.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	11			
2.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	12			
2.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	13			
2.2	Chia theo nhóm chi:					
2.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	14			
2.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	15			
2.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	16			

2.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	17			
3	**Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức**	triệu đồng	18	148,20	148,20	180,00
3.1	Chia theo nguồn:			148,20	148,20	180,00
3.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	19	85,00	85,00	150,00
3.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	20	15,00	15,00	
3.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	21	48,20	48,20	30,00
3.2	Chia theo nhóm chi:			148,20	148,20	180,00
3.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	22	133,20	133,20	160,00
3.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	23			
3.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	24			
3.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	25	15,00	15,00	20,00

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC[8]

Hoàn thành tốt và Hoàn thành xuất sắc.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Bá Thủy